

CHÍNH SÁCH ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH

STT	Chính sách	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	6.415,86	
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019) áp dụng cho 02 tỉnh	119,38	Công văn số 1878/SYT và Báo cáo số 82/BC-UBND
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chức danh, mức phụ cấp, mức hỗ trợ, việc kiêm nhiệm chức danh, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	701,74	
2.1	Hỗ trợ theo trình độ	14,40	
	+ Đại học (4 người)	14,40	=4ng *0,3*12
2.2	Mức phụ cấp đối với thôn đội trưởng, nhân viên y tế	294,84	
	+ Thôn đội trưởng	294,84	=21 thôn *0,5*2,34*12
	+ Y tế thôn	294,84	=21 thôn *0,5*2,34*12
	+ Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	525,00	=21 thôn *25
2.3	Kinh phí khu dân cư	116,00	=10 thôn dưới 700 hộ x 5tr/năm+ 11 thôn từ 700-900 hộ x 6tr/năm (Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 HĐND Kon Tum)
2.4	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	275,00	=21 thôn x 25 trđ/thôn
2.5	Hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã	1,50	
3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 6/18/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024	1.103,78	=70,3 tr/tháng*12 + BHXH 64 người x 1,5trđ x 22% x 12 tháng+ BHYT 64 người x 4,5%x2,34 trđ/năm
4	Kinh phí thực hiện kinh phí cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho ĐBDTTS ở vùng miền núi tỉnh nhân dịp Tết Nguyên đán, GD 19-25 (Hết hiệu lực)		không có
5	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021), xem lại		không có
6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022), áp dụng 02 tỉnh	105,60	=11người*800k*12 tháng
7	Quy định các mức chi cụ thể thực hiện một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Ngân sách Trung ương	118,00	Thăm hỏi lễ Tết, đau ốm, hỗ trợ khó khăn, thăm viếng qua đời, cung cấp thông tin: 19 người
8	Kinh phí thực hiện mức hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 và số 67/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	50,00	

STT	Chính sách	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
9	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	135,00	Hỏa táng không mai táng: 6 ng x 15tr; Hỏa táng có mai táng: 6 ng x 7,5 tr
10	Kinh phí thực hiện chính sách bà mẹ VNAH, Anh hùng LLVT nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND ngày 27/9/2024), áp dụng 02 tỉnh		không có
11	Chính sách hỗ trợ đối với CB, CC cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã do sáp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025 (Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 27/9/2024), hết hiệu lực		Hết hiệu lực
12	Thăm hỏi, động viên gia đình chính sách người có công dịp lễ Tết, ngày 27/7 (Nghị quyết số 40/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021), áp dụng 02 tỉnh	42,00	42 đối tượng x 2 đợt tặng quà x 500k/đợt
13	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 12/10/2020), áp dụng cho 02 tỉnh, khối tỉnh		
14	Chính sách lưu học sinh Lào (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 19/3/2025) khối tỉnh		không có
15	Chính sách hỗ trợ cho Bác sĩ được chọn, cử đi bồi dưỡng chuyên sâu về chuyên môn và quản lý bệnh viện trong nước và ở nước ngoài (Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017) khối tỉnh		không có
16	Chính sách cộng tác viên dân số (Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021), xem lại	100,80	21 thôn x 400k x 12 tháng
17	Chính sách hỗ trợ tổ chức và cá nhân tôn giáo (Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 12/12/2017) khối tỉnh		không có
18	Hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, số 15/2024/NQ-HĐND 18/6/2024 và số 18/2018/NQ-HĐND Ngày 18/7/2019). Nội dung này sẽ đề nghị Bảo hiểm bảo cáo		BHXXH
19	Chính sách hỗ trợ, mức tặng quà cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh Kon Tum, hết hiệu lực	413,50	
20	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (Nghị quyết số 68/2021/NQ- HĐND ngày 14/12/2021), áp dụng 02 tỉnh	78,00	13 đối tượng x 500k x 12 tháng
21	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên; tăng cường Tiếng Việt cho trẻ 5 tuổi dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1; Kinh phí phụ đạo, bồi dưỡng học sinh dân tộc thiểu số, Kinh phí Biên soạn bộ tài liệu bồi trợ ngôn ngữ cho học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học; Kinh phí thực hiện miễn học phí đối với học sinh dân tộc thiểu số học hệ giáo dục thường xuyên (Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 9/7/2021), xem lại	1.069,98	
22	Kinh phí tổ chức lực lượng dân quân trực thường xuyên bảo vệ trụ sở UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, hết hiệu lực		Hết hiệu lực
23	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 21/11/2017), áp dụng 02 tỉnh	5,00	
24	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	1.235,52	

STT	Chính sách	Nhu cầu kinh phí	Ghi chú
25	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016), áp dụng 02 tỉnh	25,20	=21 thôn*100k*12 tháng
26	Bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	465,00	
27	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022), áp dụng 02 tỉnh	35,16	0,8% tổng số tiền theo 20/2021
28	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025		
29	Trợ cấp mai táng phí người có công theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg	187,20	
30	Kinh phí đảm bảo thực hiện Cuộc vận động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh Kon Tum)	20,00	
31	Chế độ phụ cấp dân quân tự vệ theo Nghị định 72/2020NĐ-CP và 16/2025/NĐ-CP	355,00	
32	Kinh phí hoà giải cơ sở theo thông tư 56/2023/TT-BTC	50,00	